

## THỰC TRẠNG HÒA NHẬP SỐ CỦA PHỤ NỮ NÔNG THÔN HIỆN NAY (QUA KHẢO SÁT HAI XÃ TẠI TỈNH HƯNG YÊN)

VŨ THỊ THANH\*

**Tóm tắt:** Hòa nhập số có ý nghĩa quan trọng đối với việc thúc đẩy sự tham gia xã hội của con người trong bối cảnh công nghệ số phát triển. Tuy nhiên, các nhóm xã hội yếu thế trong đó có phụ nữ nông thôn gặp nhiều rào cản trong việc hòa nhập số. Dựa trên các kết quả nghiên cứu định lượng và định tính tại hai xã nông thôn thuộc tỉnh Thái Bình (nay là tỉnh Hưng Yên) năm 2024, bài viết cho thấy phụ nữ nông thôn có cơ hội tiếp cận thiết bị số, đặc biệt là điện thoại thông minh, tuy nhiên, họ vẫn gặp nhiều rào cản để hòa nhập số do sự hạn chế tài chính và chuẩn mực giới. Họ thường không ưu tiên đầu tư cho thiết bị số chất lượng và thiếu thời gian do gánh nặng chăm sóc gia đình. Nhóm phụ nữ lớn tuổi, thu nhập và học vấn thấp có mức độ hòa nhập số thấp hơn. Mặc dù phụ nữ nông thôn nhận thức được tầm quan trọng của công nghệ số và có sự sẵn sàng sử dụng các thiết bị số và Internet nhưng nhiều người còn thiếu tự tin và kỹ năng số, đặc biệt là về an toàn số.

**Từ khóa:** hòa nhập số, chuyển đổi số, bình đẳng giới, phụ nữ nông thôn.

Nhận bài: 18/12/2024

Gửi phản biện: 08/8/2025

Duyệt đăng: 22/10/2025

### 1. Đặt vấn đề

Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ số trong những thập niên gần đây đã ảnh hưởng sâu sắc tới đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội. Trong bối cảnh đó, hòa nhập số có ý nghĩa quan trọng góp phần thúc đẩy sự tham gia hiệu quả của con người vào xã hội số và tận hưởng những thành quả mà công nghệ số đem lại. Theo quan điểm của Liên hợp quốc (United Nations, 2022), hòa nhập số/hòa nhập kỹ thuật số (digital inclusion) là sự tiếp cận bình đẳng, có ý nghĩa và an toàn cho tất cả mọi người trong việc sử dụng, lãnh đạo và thiết kế các công nghệ, dịch vụ kỹ thuật số và những cơ hội liên quan đến nó. Báo cáo phân tích về giới với hòa nhập số của UN Women (2022) đã phản ánh những vấn đề giới, đặc biệt là bất bình đẳng giới với hòa nhập số. Họ đã gợi ý các vấn đề phân tích giới trong hòa nhập số, bao gồm các khía cạnh về pháp luật, chính sách và quyền, vai trò và trách nhiệm của nam giới, việc tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực (liên quan đến các thiết bị số), việc đưa ra các quyết định để đảm bảo yếu tố giới trong việc xây dựng chương trình, chính sách liên quan đến công nghệ số (UN Women, 2022).

\* Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Ngay từ khi Internet xuất hiện đã có nhiều sự thảo luận về ý nghĩa của các công nghệ số đối với việc chuyển đổi các mối quan hệ và bản sắc giới (Arroyo, 2020). Giải quyết vấn đề khoảng cách số về giới đang tồn tại là rất quan trọng trong các nỗ lực toàn cầu hướng tới sự phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc. Trong những năm gần đây, trên thế giới ngày càng có nhiều các chương trình hòa nhập số về giới cho trẻ em gái và phụ nữ. Các chương trình này phục vụ như một cơ chế để tìm hiểu về các nhu cầu kỹ thuật số cụ thể theo giới tính và hỗ trợ cho các nỗ lực hòa nhập số trong tương lai (Pawluczuk, Lee, Gamundani, 2021). Một khía cạnh quan trọng của hòa nhập số là việc khắc phục tình trạng bất bình đẳng giới về nguồn lực và khả năng tiếp cận, sử dụng hiệu quả thông tin và công nghệ truyền thông. Mặc dù đã có những tiến bộ hướng tới bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ nhưng khả năng tiếp cận, sử dụng và hưởng lợi của phụ nữ từ các công nghệ số vẫn còn hạn chế do những rào cản về kinh tế, xã hội và văn hóa (Pawluczuk et al., 2021). Phụ nữ trên thế giới đối mặt với nhiều trở ngại để có thể hưởng lợi đầy đủ từ việc sử dụng công nghệ số và qua đó đem đến cơ hội trao quyền, tham gia chính trị cho phụ nữ, thúc đẩy bình đẳng giới thông qua việc cải thiện thu nhập, tăng cơ hội việc làm, tiếp cận kiến thức và thông tin chung (OECD, 2018). Theo báo cáo về khoảng cách giới về kỹ thuật số năm 2021 (GSMA, 2021), chỉ có khoảng 58% phụ nữ ở các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình sử dụng Internet di động. Phụ nữ cảm thấy họ kém hơn nam giới trong việc học các công nghệ số và tiếp cận, sử dụng Internet hiệu quả và an toàn. Các yếu tố như chuẩn mực xã hội và văn hóa, tuổi, học vấn,... có ảnh hưởng tới việc tiếp cận và sử dụng công nghệ số của phụ nữ (US Department of State, 2017; World Wide Web Foundation, 2020).

Ngô Hồng Điệp (2019) chỉ ra rằng Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tạo ra cả cơ hội và thách thức lớn cho phụ nữ và trẻ em gái trong tiến trình hòa nhập số. Những rào cản chính bao gồm định kiến giới và các chuẩn mực văn hóa xã hội, khiến phụ nữ và trẻ em gái thiếu tự tin và ít tham gia vào giáo dục STEM cũng như công việc công nghệ cao. Bên cạnh đó, bất bình đẳng kinh tế, tỷ lệ nghèo đói và mù chữ cao hơn ở nữ giới làm hạn chế khả năng tiếp cận hạ tầng và dịch vụ số. Việc sở hữu thiết bị như điện thoại di động là chưa đủ để trao quyền nếu thiếu kỹ năng số và các chính sách nhạy cảm giới. Nếu không có đầu tư thích đáng vào nâng cao kiến thức và năng lực số cho nữ giới, quá trình chuyển đổi công nghệ có nguy cơ làm trầm trọng thêm bất bình đẳng giới (Ngô Hồng Điệp, 2019).

Theo Quỹ Châu Á (Asian Foundation, 2018), phụ nữ Việt Nam ít sở hữu và sử dụng điện thoại thông minh hơn, cũng như ngại sử dụng các dịch vụ di động hơn so với nam giới. Nghiên cứu của Ủy ban Dân tộc & Tổng cục Thống kê (2019) cho thấy tỷ lệ hộ gia đình do nam giới làm chủ hộ có điện thoại, có máy tính đều cao hơn so với hộ gia đình do nữ giới làm chủ hộ. Việc thúc đẩy hòa nhập số cho phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ nông thôn - những người gặp nhiều rào cản và có nguy cơ bị tách biệt số - sẽ tạo cơ hội cho sự phát triển của phụ nữ nói chung và qua đó góp phần thúc đẩy bình đẳng giới nói riêng.

Mặc dù hòa nhập số là một chủ đề được thế giới quan tâm trong kỷ nguyên số nhưng ở Việt Nam hầu như ít có các nghiên cứu về hòa nhập số, đặc biệt là nghiên cứu về hòa nhập số từ góc độ bình đẳng giới. Bài viết này góp phần đem đến những hiểu biết mới về hòa nhập số của phụ nữ nông thôn trong bối cảnh hiện nay. Dựa trên việc tham khảo các

chiều cạnh hòa nhập số trong khung toàn cầu về hòa nhập số của Nielsen và các cộng sự (2019) (đánh giá hòa nhập số trên các chiều cạnh tiếp cận, sử dụng, kỹ năng và môi trường hỗ trợ) và khung kết quả hòa nhập số của New Zealand (xem xét các chiều cạnh của hòa nhập số bao gồm động lực, kỹ năng, tiếp cận và niềm tin)<sup>1</sup>, bài viết này phân tích hòa nhập số của phụ nữ nông thôn trên ba khía cạnh bao gồm tiếp cận số, động lực số và kỹ năng số. Cụ thể như sau:

*Tiếp cận số* (Digital access) là việc sử dụng các thiết bị số và kết nối Internet một cách thuận tiện, phù hợp với khả năng chi trả và có tính khả dụng phù hợp với nhu cầu đa dạng của con người. Nghiên cứu này xem xét tiếp cận số ở chiều cạnh tính sẵn có của các thiết bị số và Internet, khả năng chi trả của phụ nữ đối với các thiết bị số và Internet, và mức độ họ sử dụng Internet và các thiết bị số trong đời sống hàng ngày.

*Động lực số* (Digital motivation) là sự ý thức về lợi ích mà Internet và công nghệ số mang lại cho con người. Đây là yếu tố góp phần thúc đẩy cá nhân tham gia vào môi trường số, hình thành nên nhu cầu và mục đích sử dụng công nghệ số của con người. Trong nghiên cứu này, động lực số được xem xét dưới góc độ sự sẵn sàng của phụ nữ nông thôn đối với việc sử dụng các thiết bị số; nhận thức của họ về tầm quan trọng và tính hữu ích của các thiết bị số đối với cuộc sống của họ.

*Kỹ năng số* (Digital skills) là năng lực cần thiết để mỗi cá nhân có thể sử dụng Internet và các công cụ số một cách phù hợp, hiệu quả và mang lại lợi ích thiết thực cho bản thân trong cuộc sống, công việc và xã hội. Trong nghiên cứu này, chúng tôi hướng tới nhóm phụ nữ nông thôn, và giới hạn kỹ năng số ở một số kỹ năng cơ bản liên quan đến khả năng tìm kiếm, lưu trữ thông tin, có thể sử dụng Internet một cách tự chủ và an toàn.

Nghiên cứu sử dụng quan điểm lý thuyết của cách tiếp cận phát triển con người (Human Development Approach). Cách tiếp cận này chú trọng tới cơ hội, năng lực và tính chủ thể của con người trong sự phát triển. Quan điểm phát triển con người coi hòa nhập xã hội là điều kiện cần thiết cho sự phát triển con người, giúp mở rộng sự lựa chọn và nâng cao năng lực cho con người (UNDP, 2010). Nghiên cứu này sử dụng cách tiếp cận phát triển con người để xem xét những cơ hội và năng lực tiếp cận, sử dụng các công nghệ số và Internet của phụ nữ nông thôn trong các hoạt động kinh tế của phụ nữ nông thôn. Các nghiên cứu đã chỉ ra những rào cản khác nhau ảnh hưởng tới hòa nhập số của phụ nữ, ví dụ như các yếu tố về kinh tế, xã hội và văn hóa, bao gồm định kiến giới, định kiến và chuẩn mực văn hóa đối với hòa nhập số của phụ nữ (Ngô Hồng Điệp, 2019; Pawluczuk và cộng sự, 2021), sự ảnh hưởng của việc sắp xếp thời gian tới hòa nhập số của phụ nữ (Arroyo, 2020). Vì thế, nghiên cứu này áp dụng cách tiếp cận giao thoa/liên tầng (Intersectionality) - cách tiếp cận xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến một cá nhân xã hội trong sự kết hợp của nhiều yếu tố thay vì xem xét từng yếu tố riêng lẻ. Liên Hợp Quốc (United Nations, 2022) cho rằng cần phải có cách tiếp cận liên tầng khi thảo luận về hòa nhập số bởi lẽ có nhiều

---

<sup>1</sup> Xem chi tiết trong tại <https://www.digital.govt.nz/dmsdocument/167~digital-inclusion-outcomes-framework/html>

yếu tố giao thoa với nhau khiến cho các cá nhân rơi vào tình trạng bị tách biệt với không gian số.

Các kết quả phân tích trong bài viết này dựa trên các dữ liệu nghiên cứu định tính và định lượng tại hai xã vùng nông thôn (xã Thụy Hải và Thụy Trường, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, nay là tỉnh Hưng Yên) trong khuôn khổ của đề tài cơ sở năm 2024 của Viện Nghiên cứu Con người: “Hòa nhập số trong hoạt động kinh tế của phụ nữ nông thôn (Nghiên cứu trường hợp tại Thái Bình, nay là tỉnh Hưng Yên)”. Cụ thể, đề tài này đã thực hiện 9 cuộc phỏng vấn sâu (PVS), bao gồm 1 PVS cán bộ hội phụ nữ huyện, 2 PVS cán bộ hội phụ nữ của 2 xã, 6 PVS với phụ nữ đang sinh sống tại hai xã được khảo sát, được lựa chọn có chủ đích để đảm bảo sự đa dạng về lứa tuổi và nghề nghiệp. Tại mỗi xã, đề tài cũng thực hiện 2 thảo luận nhóm (TLN), gồm 1 TLN nam và 1 TLN nữ để tìm hiểu sâu hơn về sự khác biệt giữa hòa nhập số của phụ nữ và nam giới cũng như việc họ sử dụng công nghệ số trong hoạt động kinh tế. Đối với khảo sát định lượng, do sự hạn chế về nguồn lực, nghiên cứu này thực hiện phỏng vấn bằng bảng hỏi đối với 100 phụ nữ tại hai địa bàn khảo sát (mỗi địa bàn 50 phụ nữ). Những người tham gia khảo sát được lựa chọn ngẫu nhiên từ danh sách hội viên hội phụ nữ xã do cán bộ Hội phụ nữ xã cung cấp.

## 2. Thực trạng hòa nhập số của phụ nữ nông thôn ở Thái Bình (nay là Hưng Yên)

### 2.1. Tiếp cận số

Công nghệ số trong nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào các thiết bị số bao gồm điện thoại và một số thiết bị kết nối Internet. Tiếp cận số của phụ nữ trong bài viết này được xem xét qua các chiều cạnh về tính sẵn có/việc sử dụng và khả năng chi trả cho công nghệ số của phụ nữ nông thôn. Thứ nhất, đối với tính sẵn có và việc sử dụng các thiết bị số, nghiên cứu này tập trung vào một số thiết bị số, đặc biệt là thiết bị kết nối Internet gắn với đời sống sinh hoạt hàng ngày của người dân. Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết các gia đình của phụ nữ ở hai địa bàn khảo sát hiện nay đều có các thiết bị số, trong đó phổ biến nhất là điện thoại (có/không kết nối Internet). Nhờ sự sẵn có các phương tiện số nên tỷ lệ phụ nữ sử dụng chúng là khá cao. Trong đó, mức độ sử dụng “*hàng ngày*” nhiều nhất là đối với thiết bị điện thoại, bao gồm cả điện thoại thông minh có kết nối (76,5%) và điện thoại di động không kết nối Internet (47,8%). Mặc dù vậy, tỷ lệ phụ nữ ở địa bàn khảo sát sử dụng điện thoại có kết nối Internet vẫn thấp hơn so với tỷ lệ sử dụng điện thoại thông minh ở Việt Nam là 84%<sup>2</sup>. Số liệu thống kê cho thấy tỷ lệ phụ nữ ở tỉnh Thái Bình và ở Việt Nam có điện thoại di động đều thấp hơn so với nam giới. Cụ thể, tỷ lệ có điện thoại di động của phụ nữ và nam giới tại Việt Nam lần lượt là 87,03% và 92,90%; tỷ lệ này của phụ nữ và nam giới ở Thái Bình lần lượt là 88,39% và 94,16% (Tổng cục Thống kê, 2023:166-167). Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn phụ nữ ở đây sử dụng cả điện thoại thông minh có kết nối Internet (78,0%) và điện thoại không kết nối Internet mà họ gọi là “*điện thoại cục gạch*” (28,0%), trong đó có phụ nữ sử dụng đồng thời cả hai điện thoại. Nhiều phụ nữ thường để điện thoại thông minh ở nhà để buổi tối về kết nối Internet trò chuyện với con cháu ở xa hoặc

<sup>2</sup> <https://suckhoedoisong.vn/huong-den-100-nguoi-dung-co-dien-toai-thong-minh-vao-cuoi-nam-2024-169240224073513219.htm>.

để giải trí. Họ thường đem điện thoại “cục gạch” đi làm (chủ yếu là công việc làm nông/ngư nghiệp) để phòng trường hợp nếu điện thoại bị rơi hỏng, bị bẩn hoặc mất thì cũng không bị tốn nhiều tiền:

*Dùng “cục gạch” cho nó tiện, kiểu như gọi cái là bắt sóng ngay, rồi chị làm rơi liên tục, có khi còn bị mất nên dùng “cục gạch” tiện hơn.*

(PVS, 51 tuổi, Thụy Hải)

Nhìn chung phụ nữ ở địa bàn nghiên cứu có mức độ sử dụng “hàng ngày” cao đối với thiết bị điện thoại (có hoặc không kết nối Internet), tuy nhiên, họ ít sử dụng các thiết bị số là máy vi tính hoặc máy tính bảng. Khảo sát thực tế cho thấy có một số phụ nữ sử dụng hai điện thoại, trong đó điện thoại không kết nối Internet (họ gọi là “điện thoại cục gạch”) được dùng khi đi làm đồng hoặc nuôi trồng thủy sản, còn khi về nhà thì họ sử dụng điện thoại thông minh kết nối Internet để trò chuyện với con cháu hoặc để giải trí. Bảng 1 cho thấy các kết quả so sánh phản ánh sự khác biệt giữa các nhóm trong việc sử dụng các thiết bị số. Về học vấn, hơn 40% số lượng phụ nữ học vấn từ trung học phổ thông trở lên có sử dụng máy vi tính để bàn/xách tay, trong khi đó, tỷ lệ này ở các nhóm từ trung học cơ sở trở xuống) chỉ chiếm tỷ lệ là 5,9%. Về nhóm tuổi, do nhóm phụ nữ ở nhóm trên 50 tuổi có tỷ lệ sử dụng các thiết bị số hiện đại (ví dụ như máy tính bảng; máy tính để bàn/xách tay; điện thoại thông minh) thấp hơn đáng kể so với nhóm tuổi trẻ hơn. Điều này là bởi những phụ nữ trẻ tuổi có khả năng sử dụng các thiết bị số tốt hơn. Sự hạn chế về khả năng sử dụng là yếu tố khiến cho những phụ nữ ở nhóm tuổi cao hơn sử dụng các thiết bị số hiện đại ít hơn so với nhóm phụ nữ trẻ. Một cán bộ hội phụ nữ xã cho biết:

*Đối với phụ nữ có tuổi thì việc bắt đầu tiếp cận được với thiết bị công nghệ cao này rất là khó vì họ chưa bao giờ sử dụng, thao tác mở ra để sử dụng đã khó rồi chưa nói là sử dụng bên trong. Để biết sử dụng thì con cái có dạy thì mới biết.*

(PVS, cán bộ phụ nữ xã)

**Bảng 1. Mức độ sử dụng “hàng ngày” các thiết bị số chia theo nhóm tuổi, học vấn**

*Đơn vị: %*

		Máy tính bảng	Máy vi tính để bàn hoặc xách tay	Điện thoại thông minh (có kết nối Internet)	Điện thoại di động (không kết nối Internet)	N
Học vấn	≤THCS	4,0	5,9	69,2	56,3	53
	THPT trở lên	14,3	44,2	84,8	38,1	47
	<i>p</i>	*	***	-	-	
Tuổi	Từ 50 tuổi trở xuống	14,6	38,8	92,2	44,4	52
	Trên 50 tuổi	2,3	6,7	59,6	51,1	48
	<i>p</i>	*	***	**	-	
Chung		8,9	23,9	77,9	47,7	100

*Ghi chú: \*\*  $p < 0,01$ ; \*\*\*  $p < 0,001$*

*Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài tại Thái Bình năm 2024.*

Kết quả khảo sát tại Thụy Hải cho thấy thời gian trung bình mỗi ngày mà phụ nữ sử dụng Internet là 152 phút. Tỷ lệ này thấp hơn nhiều so với thời gian trung bình sử dụng

Internet tại Việt Nam (tháng 1/2024) là 378 phút<sup>3</sup>. Kết quả so sánh các nhóm cho thấy các nhóm có thu nhập thấp và nhóm trên 50 tuổi trở lên có xu hướng sử dụng Internet ít hơn. Sở dĩ như vậy là do những người có thu nhập thấp ít có khả năng chi trả cho việc mua sắm các thiết bị số thông minh truy cập được Internet hoặc chi trả cho phí dịch vụ Internet. Bên cạnh đó, những phụ nữ có tuổi (trên 50 tuổi) thường có kỹ năng số kém hơn nhóm phụ nữ trẻ tuổi nên họ cũng ít sử dụng điện thoại thông minh có kết nối Internet.

**Bảng 2. Thời gian trung bình sử dụng Internet chia theo thu nhập và nhóm tuổi**

		N	Thời gian (phút/ngày)	Độ lệch chuẩn	p
Nhóm thu nhập	Dưới 3 triệu	45	86,3	83,4	***
	Từ 3 triệu đến dưới 5 triệu	21	156,8	97,1	
	Từ 5 triệu trở lên	34	246,1	174,4	
Nhóm tuổi	Từ 50 tuổi trở xuống	51	217,0	160,3	***
	Trên 50 tuổi	49	84,0	76,0	
Chung		100	154,1	142,2	

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài tại Thái Bình năm 2024.

Các kết quả phỏng vấn sâu với phụ nữ và nam giới đều cho thấy thời gian phụ nữ sử dụng Internet là ít hơn so với nam giới. Theo lời kể của một nam giới (TLN nhóm nam xã Thụy Trường) thì anh sử dụng thời gian vào Internet gấp khoảng bốn lần so với vợ của mình bởi người vợ không có thời gian nhiều như anh: *Sáng ra vợ cũng đi biển đến tầm trưa mới về, chiều lại ra ruộng một tí tối về lại chăm con cái ở nhà đến 8-9 giờ nên dọn dẹp xong. Một phụ nữ ở Thụy Hải cho biết chị không có thời gian để sử dụng thiết bị số:*

*Mình bận rộn suốt ngày, dư thời gian thì nằm nghỉ lướt Facebook, xem mạng xã hội xem có gì hay hoặc có những quảng cáo gì mình có nhu cầu thì mình đặt mua.*

(PVS, nữ, 56 tuổi, xã Thụy Hải)

Phát hiện này cũng tương đồng với kết quả từ số liệu thống kê tại Việt Nam. Số liệu thống kê giới tại Việt Nam năm 2022 cho thấy tỷ lệ phụ nữ và nam giới sử dụng Internet tại Việt Nam lần lượt là 75,72% và 81,61%. Số liệu thống kê ở Thái Bình cho thấy tỷ lệ sử dụng Internet của phụ nữ và nam giới lần lượt là 77,10% và 85,91% (Tổng cục Thống kê, 2023:162). Một số phụ nữ cho biết khi đi làm về họ còn phải dành thời gian chăm sóc gia đình. Vai trò giới liên quan đến trách nhiệm của phụ nữ trong việc thực hiện công việc chăm sóc gia đình làm hạn chế thời gian sử dụng Internet của phụ nữ (UN Women, 2022). Tại Việt Nam, thời gian trung bình mỗi ngày phụ nữ dành cho các công việc chăm sóc gia đình là 275 phút trong khi con số này của nam giới chỉ là 170 phút (Aid, ABD, ILO, & UN Women, 2021). Cán bộ phụ nữ xã Thụy Hải chia sẻ:

*Phụ nữ sáng ra đi làm rồi tối về còn nội trợ cơm nước, rồi lại các mối quan hệ gia đình thăm nom người này người kia nên không có thời gian tiếp cận công nghệ số.*

<sup>3</sup> Toàn cảnh digital tại Việt Nam đầu tháng 1/2024. <https://www.pvm.vn/we-are-social-toan-can-h-digital-tai-viet-nam-dau-thang-1-2024-phan-1-thoi-gian-trung-binh-nguoi-viet-su-dung-internet-la-6-gio-18-phut/#ftoc-heading-4>

*Nam giới được tiếp cận nhiều hơn vì người ta có thời gian. Buổi tối về phụ nữ còn chăm con, trông cháu chứ nam giới ít phải làm việc đó hơn. Nữ giới làm nông để có mà thời gian với điện thoại rất là ít. Ví dụ bây giờ vào mùa đi làm cả ngày mệt chết ròi, về còn com nước, nghỉ ngơi không có thời gian để sử dụng điện thoại.*

(PVS, cán bộ địa phương)

Khi xem xét sự thuận tiện khi tiếp cận công nghệ số, kết quả cho thấy việc sử dụng các thiết bị số của phụ nữ nông thôn nhìn chung là thuận tiện. Có 67% phụ nữ tham gia khảo sát đồng ý với nhận định rằng “*Tôi thấy thuận tiện khi sử dụng các thiết bị số*”. Nơi có thể sử dụng các thiết bị số phổ biến nhất đối với phụ nữ nông thôn đó là ở nhà (68,0%).

Về chất lượng của các thiết bị số, khi được hỏi về chất lượng của các thiết bị số mà phụ nữ sử dụng (đánh giá theo thang điểm Likert từ 1 điểm là *Rất kém* đến 5 điểm là *Rất tốt*), điểm trung bình mà phụ nữ đánh giá chất lượng thiết bị số phổ biến là ở mức trung bình với 3,2 điểm. Các kết quả phỏng vấn sâu cho thấy phụ nữ có xu hướng sử dụng các thiết bị số không có chất lượng tốt như nam giới. Lý giải cho điều này, cán bộ phụ nữ xã Thụy Hải cho biết phụ nữ là người cầm tiền trong gia đình và người chồng thường đưa tiền cho vợ giữ. Khi người chồng cầm tiền mua điện thoại gì thì phụ nữ sẽ đưa tiền cho chồng. Tuy nhiên, khi bỏ tiền ra để mua điện thoại cho bản thân thì phụ nữ lại tiếc tiền nên sẽ chọn những thiết bị rẻ tiền, và do đó, chất lượng của thiết bị thường sẽ kém hơn. Các nghiên cứu ở Việt Nam và trên thế giới cũng cho thấy mặc dù phụ nữ là người giữ tiền trong gia đình nhưng họ thường có xu hướng hạn chế về tiêu dùng cho cá nhân và ưu tiên cho việc chi tiêu cho gia đình và cho chồng con nhiều hơn (Allan & Crow, 2001; Lindsay, 1994; Vũ Thị Thanh, 2019). Kết quả phỏng vấn nhiều phụ nữ tại địa bàn khảo sát cho thấy điện thoại thông minh mà họ sử dụng không phải do họ mua cho mình mà là do chồng hoặc con mua điện thoại mới thì để lại điện thoại cũ cho phụ nữ dùng.

*Điện thoại này là con đổi máy mới thì nó cho mình máy cũ. Con mua cho ông ấy (chồng) máy 6 triệu chắc xịn hơn máy của chị.*

(TLN, nữ, 38 tuổi, Thụy Hải)

Thứ hai, về khả năng chi trả cho công nghệ số, sự hạn chế về khả năng tài chính khiến phụ nữ, nhất là phụ nữ nghèo, ít có khả năng mua các thiết bị số (Ngô Hồng Điệp, 2019). Kết quả khảo sát cho thấy khả năng chi trả của phụ nữ cho những chi phí dành cho việc sử dụng các thiết bị số là không cao. Có khoảng 1/2 phụ nữ tham gia khảo sát có đủ khả năng tài chính chi trả cho việc sử dụng các thiết bị kỹ thuật số (ví dụ như mua điện thoại, trả tiền điện thoại, Internet...). Tỷ lệ phụ nữ đánh giá chi phí dành cho việc mua các thiết bị số và sử dụng các dịch vụ công nghệ số (dịch vụ điện thoại, Internet...) ở mức phù hợp là trên 60% (Bảng 3). Khoảng 1/3 phụ nữ được khảo sát thấy rằng chi phí dành cho việc sử dụng các thiết bị số là cao so với khả năng tài chính của họ. Một phụ nữ cho biết: *Mua một cái điện thoại đắt mấy triệu thì mình phải đắn đo chứ, mình chỉ cần dùng cái tiền vừa phải thôi.*

(TLN, nữ, 44 tuổi, Thụy Hải)

**Bảng 3. Đánh giá về mức chi phí dành cho việc sử dụng thiết bị kỹ thuật số**

	Đơn vị: %		
	Chi phí quá cao	Chi phí nhìn chung là cao	Chi phí phù hợp
Chi phí để mua các thiết bị số (điện thoại, máy tính...)	3,0	33,7	63,3
Chi phí để sử dụng các dịch vụ công nghệ số (dịch vụ điện thoại, Internet...)	5,2	33,3	61,5

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài tại Thái Bình năm 2024.

Kết quả so sánh Bảng 4 cho thấy có sự khác biệt giữa thu nhập với việc sử dụng các thiết bị số. Những phụ nữ có thu nhập từ trên 3 triệu đồng/tháng, đặc biệt là mức từ 5 triệu đồng/tháng trở lên có tần suất sử dụng các thiết bị số (như máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay, điện thoại thông minh có kết nối Internet) ở mức “*hàng ngày*” đều cao hơn so với những nhóm phụ nữ có thu nhập thấp hơn. Trong khi đó, những nhóm có thu nhập thấp, nhất là nhóm có thu nhập dưới 3 triệu/tháng lại có tần suất sử dụng điện thoại di động không kết nối Internet ở mức “*hàng ngày*” nhiều hơn.

**Bảng 4. Tỷ lệ phụ nữ sử dụng các thiết bị số ở mức độ “*hàng ngày*” chia theo nhóm thu nhập**

	Đơn vị: %				<i>p</i>
	Nhóm thu nhập			Chung	
	Dưới 3 triệu	Từ 3 triệu đến dưới 5 triệu	Từ 5 triệu trở lên		
Máy tính bảng	2,5	5,6	18,8	8,9	-
Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay	4,9	16,7	51,5	23,9	**
Điện thoại thông minh (có kết nối Internet)	52,4	94,7	100,0	77,9	***
Điện thoại di động (không kết nối Internet)	52,1	55,6	37,9	47,7	-
N	45	21	34	100	

Ghi chú: \*\* $P < 0,01$ ; \*\*\* $P < 0,001$ .

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài tại Thái Bình năm 2024.

Các kết quả nghiên cứu định tính còn cho thấy nam giới có thể sử dụng Internet ở mọi nơi bởi điện thoại thông minh của họ thường có kết nối 3G. Trong khi đó, phụ nữ thường vào Internet khi ở nhà. Sở dĩ như vậy là do họ thường sử dụng gói dịch vụ Internet ở nhà dùng cho cả gia đình chứ không sử dụng kết nối 3G/4G dành cho điện thoại di động của cá nhân bởi họ không muốn tốn kém thêm tiền. Nhiều phụ nữ cũng cho biết điện thoại của họ thường chỉ nạp tiền để phục vụ cho việc nghe gọi thông thường mà không cần Internet và họ chỉ sử dụng Internet khi về nhà.

*Bọn chị ra khỏi nhà dùng Internet làm gì. Bọn chị đi xa mang điện thoại cục gạch, muốn dùng Internet thì lúc về nhà thì gọi.*

(TLN, nữ, 48 tuổi, Thụy Hải)

*Chị có điện thoại kết nối mạng nhưng đi ra đằm làm thì chỉ mang điện thoại cục gạch thôi. Còn điện thoại thông minh để ở nhà để tối con cái ở xa điện về thì nghe hoặc mình vào xem facebook.*

(TLN, nữ, 51 tuổi, Thụy Hải)

## 2.2. Động lực số

Nghiên cứu này phân tích yếu tố chủ thể - động lực số của phụ nữ nông thôn, thể hiện ở nhu cầu, sự sẵn sàng và nhận thức của phụ nữ về lợi ích mà thiết bị số đem lại cho cuộc sống của họ. Theo số liệu khảo sát, phụ nữ ở nông thôn hiện nay sẵn sàng sử dụng các thiết bị số. Có 79% phụ nữ cho biết họ có nhu cầu và sẵn sàng sử dụng các thiết bị số. Tỷ lệ phụ nữ không có nhu cầu sử dụng các thiết bị này chỉ chiếm 5%.

Kết quả so sánh cho thấy không có sự khác biệt về sự sẵn sàng của phụ nữ đối với việc sử dụng thiết bị số giữa các nhóm tuổi và nhóm học vấn ( $p > 0,05$ ). Tuy nhiên, có sự khác biệt giữa các nhóm thu nhập về sự sẵn sàng của phụ nữ đối với việc sử dụng thiết bị số. Nhóm có thu nhập cao từ 5 triệu đồng/tháng có tỷ lệ có nhu cầu và sẵn sàng sử dụng các thiết bị số cao nhất. Ngược lại, nhóm có thu nhập thấp nhất dưới 1 triệu đồng/tháng có tỷ lệ không có nhu cầu sử dụng thiết bị số cao nhất ( $p < 0,05$ ).

**Bảng 5. Sự sẵn sàng của phụ nữ đối với việc sử dụng thiết bị số chia theo nhóm thu nhập**

	Nhóm thu nhập			
	Dưới 3 triệu	Từ 3 triệu đến dưới 5 triệu	Từ 5 triệu trở lên	Chung
Tôi có nhu cầu và sẵn sàng sử dụng các thiết bị số	68,2	73,7	94,1	78,4
Tôi thấy e ngại, miễn cưỡng phải sử dụng các thiết bị số	9,1	5,3	0,0	5,5
Tôi không có nhu cầu sử dụng các thiết bị số	22,7	21,1	5,9	16,5
N	45	21	34	100

Đơn vị: %

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài tại Thái Bình năm 2024.

Việc sử dụng các thiết bị số ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với phụ nữ nông thôn. Đa số phụ nữ nhận thấy việc sử dụng thiết bị số đem lại cho họ nhiều lợi ích và họ coi việc sử dụng thiết bị số là rất quan trọng đối với cuộc sống của mình. Một phụ nữ chia sẻ về lợi ích của việc sử dụng thiết bị số:

*Nó [việc sử dụng thiết bị số] giúp cho mình nắm bắt được thông tin, cập nhật thời đại để không bị lạc hậu nữa... Nó cũng giúp cuộc sống thuận tiện hơn, ví dụ như mình mua hàng mà ở chỗ mình không có thì mình mua trên mạng, không phải đi xa. Rồi muốn gọi cho người thân mà gọi qua mạng thì nhìn được hình ảnh nên cũng tiện.*

(PVS, nữ, 41 tuổi, Thụy Trường)

**Bảng 6. Mức độ đồng ý đối với những nhận định về vai trò của thiết bị số**

	<i>Đơn vị: %</i>		
	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Đồng ý
Việc sử dụng các thiết bị số đem lại cho tôi nhiều lợi ích	14,0	19,0	67,0
Việc sử dụng các thiết bị số rất quan trọng đối với cuộc sống của tôi	12,1	25,3	62,6

*Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài tại Thái Bình năm 2024.*

Đánh giá mức độ hữu ích của việc sử dụng thiết bị số (theo thang đo Likert 5 điểm), kết quả khảo sát cho thấy điểm trung bình cao nhất là đối với các hoạt động kết nối xã hội, thông tin liên lạc; tiếp đó là các hoạt động giải trí, tiếp cận thông tin. Tính hữu ích của việc sử dụng các thiết bị số trong việc thực hiện các giao dịch tài chính, mua bán qua mạng được phụ nữ nông thôn đánh giá thấp hơn. Đặc biệt, điểm trung bình về mức độ hữu ích trong việc tiếp cận các dịch vụ công trực tuyến.

**Bảng 7. Mức độ hữu ích của việc sử dụng các thiết bị số (điểm trung bình) chia theo nhóm tuổi và học vấn**

Hoạt động sử dụng thiết bị số	Chung	Tuổi			Học vấn		
		≤ 50	Trên 50	<i>p</i>	≤ THCS	≥ THPT	<i>p</i>
Liên lạc thông thường (gọi điện, nhắn tin không dùng Internet)	3,63	3,94	3,30	**	3,41	3,87	*
Liên lạc, trao đổi thông tin có sử dụng Internet (gọi điện qua Zalo,...)	3,70	4,14	3,24	***	3,34	4,11	**
Gửi/nhận thư điện tử (email...)	3,14	3,49	2,77	*	2,58	3,71	**
Kết nối với các mạng xã hội (Facebook, Zalo,...)	3,83	4,27	3,35	***	3,47	4,24	**
Mua, bán hàng hóa	3,42	3,74	3,10	*	3,04	3,88	**
Giải trí (xem phim, nghe nhạc, chơi game)	3,67	3,96	3,36	*	3,22	4,18	***
Tạo hoặc đăng các thông tin, hình ảnh bằng cách sử dụng Internet hoặc máy tính	3,41	3,96	2,80	***	2,82	4,04	***
Tiếp cận thông tin (xem tin tức, đọc báo, tìm kiếm thông tin,...)	3,56	3,90	3,19	**	2,98	4,22	***
Lưu trữ các thông tin, nội dung kỹ thuật số (các file văn bản, ảnh, video,...)	3,50	3,98	2,98	***	3,00	4,07	***
Tiếp cận các dịch vụ công trực tuyến	3,25	3,73	2,75	***	2,60	4,00	***
Thực hiện các giao dịch tài chính (ngân hàng điện tử, ví điện tử, thanh toán qua mạng,...)	3,42	3,96	2,85	***	2,75	4,20	***
Mua bán hàng qua mạng	3,46	3,82	3,08	**	2,96	4,02	***
Học tập	3,50	4,10	3,00	***	2,98	4,27	***
N	100	51	49		53	47	

*Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài tại Thái Bình năm 2024.*

Mặc dù tại địa bàn khảo sát có các tổ chuyên đổi số cộng đồng hỗ trợ người dân cài VNeID. Tuy nhiên sau khi cài đặt xong thì phụ nữ ít biết cách sử dụng. Ngay cả khi được từng được hướng dẫn cách sử dụng nhưng do ít khi dùng dịch vụ trực tuyến nên sau đó nhiều phụ nữ lại quên. Vì thế, khi sử dụng dịch vụ công họ vẫn thường đến trực tiếp hoặc nếu cần phải sử dụng dịch vụ trực tuyến thì nhiều phụ nữ thường nhờ người khác làm hộ. Trong khi đó, nam giới thì chịu khó tìm hiểu và biết cách sử dụng các dịch vụ công trực tuyến tốt hơn. Có lẽ bởi thế nên điểm trung bình phụ nữ đánh giá về mức độ hữu ích của việc dùng các thiết bị số để sử dụng các dịch vụ công là khá thấp. Kết quả so sánh giữa các nhóm cho thấy điểm trung bình về mức độ hữu ích của việc sử dụng các thiết bị số vào trong cuộc sống của nhóm phụ nữ từ 50 tuổi trở xuống đều cao hơn các điểm trung bình của nhóm phụ nữ trên 50 tuổi. Tương tự như vậy, điểm trung bình của việc sử dụng các thiết bị số vào trong cuộc sống của nhóm học vấn từ trung học phổ thông trở lên thường cao hơn so với điểm trung bình của nhóm từ trung học cơ sở trở xuống (chi tiết trong Bảng 7).

### 2.3. Kỹ năng số

Nhìn chung, khả năng sử dụng các thiết bị số, đặc biệt là Internet của phụ nữ nông thôn ở địa bàn khảo sát còn tương đối hạn chế. Điều này tương đồng với một số nghiên cứu khác đã chỉ ra rằng phụ nữ không có đủ năng lực để sử dụng hiệu quả Internet cho cuộc sống của mình ngay cả khi họ tiếp cận được Internet (Ngô Hồng Điệp, 2019). Có khoảng 2/3 phụ nữ được khảo sát cho biết họ có thể tự tìm kiếm được thông tin mà họ cần trên Internet (chiếm 66,6%) và có hơn 1/2 người trả lời biết cách lưu trữ thông tin mà họ tìm kiếm được (chiếm 56,7%). Tuy nhiên, tỷ lệ người trả lời có thể sử dụng các thiết bị số mà không cần người khác giúp đỡ chỉ chiếm 44,4%.

**Bảng 8. Mức độ đồng ý của phụ nữ đối với những nhận định về khả năng sử dụng Internet của bản thân**

	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Đơn vị: %
			Đồng ý
Tôi biết cách tìm kiếm những thông tin mà tôi cần trên Internet	16,7	16,7	66,6
Tôi biết cách lưu trữ các thông tin/hình ảnh mà tôi tìm kiếm được qua các thiết bị số	23,7	19,6	56,7
Tôi có thể sử dụng các thiết bị số mà không cần người khác giúp đỡ	18,2	37,4	44,4

*Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài tại Thái Bình năm 2024.*

Sự tự định kiến về khả năng và sự thiếu tự tin về kỹ năng số là rào cản hạn chế việc phụ nữ tiếp cận các thiết bị số. Điều này cũng tương đồng với một số nghiên cứu trên thế giới cho thấy phụ nữ kém tự tin và cảm thấy họ có khả năng sử dụng phương tiện số kém hơn nam giới (GSMA, 2021). Một số phụ nữ chia sẻ:

*Sắm điện thoại thông minh cho chồng con thì không sao nhưng tự mình không thích sắm cái đó cho mình. Không hẳn là do mình tiếc tiền mà mình cứ mặc cảm là mình không biết sử dụng... Vợ dùng điện thoại cục gạch còn chồng dùng điện thoại thông minh vì chị không biết dùng. Chị không có nhu cầu dùng điện thoại thông minh vì*

*mình nghĩ mình dốt nên không sử dụng được. Có tuổi rồi nên không học được. Chỉ chỉ xem tivi thôi có nói mạng thôi.*

(PVS, nữ, 60 tuổi, Thụy Trường)

*Đàn ông người ta có công việc cao hơn người ta lại thông minh hơn nữa cơ đấy nên họ sử dụng điện thoại tốt hơn.*

(PVS, nữ, 54 tuổi, Thụy Hải)

Kết quả so sánh cho thấy nhóm tuổi trẻ hơn (từ 50 tuổi trở xuống) có tỷ lệ đồng ý về việc biết cách tìm kiếm thông tin trên Internet, biết cách lưu trữ các thông tin/hình ảnh trên các thiết bị số, có thể sử dụng các thiết bị số mà không cần người khác giúp đỡ đều cao hơn so với nhóm trên 50 tuổi. So sánh theo học vấn cho thấy nhóm học vấn từ trung học phổ thông trở lên đều cao hơn so với tỷ lệ này của nhóm học vấn từ trung học cơ sở trở xuống. Nhóm có thu nhập cao (từ 5 triệu trở lên) có tỷ lệ tán đồng với những nhận định này cao hơn so với tỷ lệ này của những nhóm có thu nhập thấp hơn (chi tiết trong Bảng 9).

**Bảng 9. Tỷ lệ đồng ý với các nhận định về kỹ năng số theo nhóm tuổi, học vấn và thu nhập**

		Đơn vị: %			
		Tôi biết cách tìm kiếm những thông tin mà tôi cần trên Internet	Tôi biết cách lưu trữ các thông tin/hình ảnh mà tôi tìm kiếm được qua các thiết bị số	Tôi có thể sử dụng các thiết bị số mà không cần người khác giúp đỡ	N
Tuổi	Từ 50 tuổi trở xuống	78,7	70,0	50,0	51
	Trên 50 tuổi	55,1	42,6	38,8	49
<i>p</i>		**	**	**	
Học vấn	≤ THCS	63,5	43,1	37,7	53
	THPT trở lên	70,5	71,7	52,2	47
<i>p</i>		-	*	-	
Thu nhập	Dưới 3 triệu	43,2	30,2	30,0	45
	3 triệu đến dưới 5 triệu	72,7	55,6	25,0	21
	Từ 5 triệu trở lên	27,3	50,0	61,8	34
<i>p</i>		***	***	***	

*Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài tại Thái Bình năm 2024.*

*Ghi chú: \*P<0,05; \*\*P<0,01; \*\*\*P<0,001*

Đặc biệt, kết quả khảo sát cho thấy khả năng phụ nữ sử dụng thiết bị số một cách an toàn là rất thấp. Chỉ có 1/4 số lượng người trả lời cho biết họ biết cách bảo vệ thông tin cá nhân trên mạng (chiếm 25,0%). Đáng lưu ý là có tới 1/5 số phụ nữ được khảo sát cho biết họ đã từng bị lừa qua các thiết bị số. Báo cáo của Bộ Công an và UN Women công bố vào năm 2023 cũng cho thấy, theo đó, cứ 10 nạn nhân bị lừa đảo trực tuyến thì có tới 9 người là phụ nữ (Thanh Huyền và Đình Trung, 2023).

Chính vì sợ bị lừa đảo qua mạng nên nhiều phụ nữ phải phụ thuộc vào chồng, con trong việc sử dụng thiết bị số, đặc biệt là việc thanh toán điện tử. Một số phụ nữ chia sẻ:

*Mình không biết điền thông tin cho chuẩn nên mua cái gì trên mạng thì nhờ con thanh toán hoặc đợi hàng gửi về thì mình chuyển tiền mặt.*

(PVS, nữ, 50 tuổi, Thụy Trường)

*Các cô toàn dùng tiền mặt vì các cô thấy rắc rối nên không thích sử dụng tài khoản. Nếu ai chuyển khoản thì bảo họ chuyển vào tài khoản của con mình... Sau này cô cũng không sử dụng ngân hàng điện tử vì sợ ẩn nhảm cái là mất tiền, tiền cứ đứt túi là thích, khi nào con gửi tiền về thì mình đi ra ra ngân hàng rút.*

(TLN, nữ, 59 tuổi Thụy Hải)

**Bảng 10. Khả năng sử dụng thiết bị số một cách an toàn**

	Đơn vị: %		
	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Đồng ý
Tôi biết cách bảo vệ thông tin cá nhân trên mạng (ví dụ như đặt mật khẩu an toàn...)	22,0	25,0	25,0
Tôi đã từng bị lừa qua các thiết bị số (qua điện thoại, Internet)	63,6	16,2	20,2
Tôi biết sử dụng Internet một cách hợp pháp (ví dụ, không chia sẻ các thông tin độc hại, thông tin trái quy định, vi phạm bản quyền...)	20,0	20,0	60,0

*Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài tại Thái Bình năm 2024.*

Mặc dù tình trạng phụ nữ bị lừa đảo trên không gian mạng tương đối phổ biến nhưng tại cả hai địa bàn khảo sát chưa có những hoạt động tuyên truyền, tập huấn chính thức để nâng cao kỹ năng an toàn số cho phụ nữ. Phụ nữ ở địa phương mà họ thường chỉ tự trao đổi thông tin, truyền lại kinh nghiệm cho nhau. Hội phụ nữ có tổ chức một số hoạt động tuyên truyền về chuyển đổi số cho hội viên về chuyển đổi số nhưng không có người hướng dẫn “cầm tay chỉ việc” nên rất khó để phụ nữ địa phương biết các sử dụng các dịch vụ công trực tuyến hiệu quả, nhất là đối với những phụ nữ trung tuổi trở lên.

### 3. Kết luận

Trong bối cảnh phát triển của công nghệ thông tin, phụ nữ nông thôn đối mặt với nhiều cơ hội và thách thức để hòa nhập số. Sự sẵn có của công nghệ số đã tạo điều kiện cho phụ nữ tiếp cận được thiết bị số, nhất là điện thoại có kết nối Internet. Tuy nhiên, khả năng tài chính gây cản trở cơ hội hòa nhập số của phụ nữ nông thôn, đặc biệt là hạn chế phụ nữ mua các thiết bị số có chất lượng và các gói dịch vụ Internet cho điện thoại di động. Chuẩn mực giới cản trở sự sẵn sàng của phụ nữ trong việc đầu tư tài chính cho các thiết bị số có chất lượng cho bản thân. Bên cạnh đó, vai trò giới khiến phụ nữ dành nhiều thời gian chăm sóc gia đình và điều đó ảnh hưởng tới cơ hội hòa nhập số của phụ nữ nông thôn. Những phụ nữ ở nhóm tuổi cao hơn, có thu nhập thấp và học vấn thấp cũng có xu hướng ít được hòa nhập số hơn so với các nhóm phụ nữ khác.

Bản thân phụ nữ nông thôn hiện nay nhận thức được tầm quan trọng của các thiết bị số. Họ đánh giá tương đối cao tầm quan trọng của thiết bị số và họ khá sẵn sàng sử dụng chúng. Tuy nhiên, họ chưa tự tin về khả năng sử dụng công nghệ số của mình và điều này hạn chế việc phụ nữ tiếp cận các thiết bị số có kết nối Internet. Đặc biệt, khả năng phụ nữ sử dụng công nghệ số một cách an toàn còn chưa cao và có khá nhiều phụ nữ từng bị lừa đảo trên không gian mạng. Sự hạn chế về kỹ năng số vẫn còn là một thách thức lớn đối với hòa nhập số của phụ nữ nông thôn. Mặc dù vậy hầu như ít có các hoạt động được triển khai nhằm nâng cao khả năng sử dụng công nghệ số cho phụ nữ.

Để thúc đẩy hòa nhập số cho phụ nữ nông thôn, chính quyền các cấp và các bộ ngành liên quan (ngành thông tin và truyền thông; ngành văn hóa) cần xây dựng các chương trình, chính sách về kỹ thuật số có tính hòa nhập về giới thông qua việc thúc đẩy các chương trình, hoạt động hỗ trợ hướng tới việc nâng cao hiểu biết số, tăng cường khả năng tiếp cận và sử dụng hiệu quả, an toàn các thiết bị số cho phụ nữ nông thôn.

### Tài liệu tham khảo

- Aid, A., ABD, ILO, & UN Women. 2021. *Tổng quan về bình đẳng giới ở Việt Nam 2021*: UN Women [https://asiapacific.unwomen.org/sites/default/files/Field%20Office%20ESEA/Docs/Publications/2021/10/vn-CGEP\\_Full-report\\_Tieng-Viet-ss.pdf](https://asiapacific.unwomen.org/sites/default/files/Field%20Office%20ESEA/Docs/Publications/2021/10/vn-CGEP_Full-report_Tieng-Viet-ss.pdf).
- Allan, G., & Crow, G. 2001. *Families, households and society*. New York: Palgrave.
- Arroyo, L. 2020. Implications of Digital Inclusion: Digitalization in Terms of Time Use from a Gender Perspective. *Social Inclusion*, 8, 180-189.
- Asian Foundation. 2018. *Advancing Women's Empowerment and Gender Equality in Vietnam*: <https://asiafoundation.org/wp-content/uploads/2018/01/Gender-Equality-in-Vietnam.pdf>.
- GSMA. 2021. *Connected Women: The Mobile Gender Gap Report 2021*. <https://www.gsma.com/r/wp-content/uploads/2021/06/The-Mobile-Gender-Gap-Report-2021.pdf> truy cập ngày 15/6/2023.
- Lindsay, L. 1994. *Gender roles: A sociological perspective*. Englewood Cliffs: Prentice Hall.
- Ngô Hồng Điệp. 2019. *Advancing Inclusion through Enhancing Women and Girls' Digital Literacy and Skills in the Context of Industry 4.0*. Paper presented at the APEC Policy Partnership on Women and the Economy, Ha Long.
- Nielsen, M. M., Backhouse, J., Carvalho, J., & Makpor, M. 2019. *Measuring the margins: A global framework for digital inclusion*. <https://egov.unu.edu/news/news/measuring-margins-digital-inclusion-report.html> truy cập ngày 22/11/2023: Digital Future Society.
- OECD. 2018. *Bridging the Digital Gender Divide: Include, Upskill, Innovate*: <https://www.oecd.org/digital/bridging-the-digital-gender-divide.pdf> truy cập ngày 15/6/2023.
- Pawluczuk, A., Lee, J., & Gamundani, A. M. 2021. Bridging the gender digital divide: an analysis of existing guidance for gender digital inclusion programmes' evaluations. *Digital policy, regulation and governance* 23(3), 287-299.
- Tổng cục Thống kê. 2023. *Thông tin thống kê giới tại Việt Nam 2022*. Hà Nội: Nxb Thống Kê. UNDP. (2010). *The Kosovo Human Development Report 2010*. Kosovo: UNDP.
- UN Women. 2022. *Gender analysis in technical areas: Digital inclusion*. New York: UN Women.
- United Nations. 2022. *Digital Inclusion*. [https://www.un.org/techenvoy/sites/www.un.org.techenvoy/files/general/Definition\\_Digital-Inclusion.pdf](https://www.un.org/techenvoy/sites/www.un.org.techenvoy/files/general/Definition_Digital-Inclusion.pdf) (truy cập ngày 10/6/2023): United Nations.
- US Department of State. 2017. *Inclusive Technology: The Gender Digital Divide, Human Rights & Violence Against Women*. <https://www.state.gov/wp-content/uploads/2019/05/Inclusive-Technology-The-Gender-Digital-Divide-Human-Rights-Violence-Against-Women.pdf>
- Ủy ban dân tộc & Tổng cục Thống kê. 2019. *Kết quả điều tra thu thập thông tin về tình trạng kinh tế xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*. Hà Nội. Nxb Thống kê.
- Vũ Thị Thanh. 2019. Bất bình đẳng giới giữa vợ chồng trẻ ở Việt Nam qua phân tích vai trò của người phụ nữ trong quản lý tài chính trong hôn nhân. *Tạp chí Xã hội học*, 1(145), 54-66.
- World Wide Web Foundation. 2020. *Women's Rights Online: Closing the Digital Gender Gap for a More Equal World*. <http://webfoundation.org/docs/2020/10/Womens-Rights-Online-Report-1.pdf>